

Thứ năm, ngày 21 tháng 10 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/10/2021		•	
Tuần 18/10-22/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên giảm điểm. Lực mua và lực bán liên tục giằng co, tuy nhiên, bên bán đã áp đảo và đẩy VN-Index kết phiên giảm hơn 9 điểm so với ngày hôm qua, đóng cửa tại mức thấp nhất trong ngày. Rổ VN30 chìm trong sắc đỏ, tuy nhiên độ rộng thị trường được cân bằng cho thấy dòng tiền đang đổ vào nhóm các cổ phiếu vừa và nhỏ. Trong phiên giao dịch hôm nay có 7/19 ngày tăng điểm, dẫn đầu là ngành Hàng cá nhân & Gia dụng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Thị trường có khả năng vẫn tiếp tục tích lũy trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ HĐTL VN30F2203, các HĐTL đều điều chỉnh nhẹ theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/10/2021, các chứng quyền có dấu hiệu tăng nhẹ khi thị trường duy trì xu hướng giằng co. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: TIP _Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-9.03** điểm, đóng cửa **1,384.77** điểm. HNX-Index **+0.16** điểm, đóng cửa **388.45** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+0.35)**, **OCB (+0.28)**, **MSB (+0.27)**, **DIG (+0.21)**, **PC1 (+0.14)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.27)**, **GAS (-1.12)**, **VHM (-1.00)**, **VCB (-0.95)**, **MSN (-0.87)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,987** tỷ đồng, giảm **10%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,014 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 14 điểm. Thị trường có **220** mã tăng, 56 mã tham chiếu và **205** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-789.98** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-309.96 tỷ)**, **NLG (-99.13 tỷ)**, **VIC (-88.54 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-12,94** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1384.77**
Giá trị: 19987.26 tỷ **-9.03 (-0.65%)**
Khối ngoại (ròng): -789.98 tỷ

HNX-INDEX **388.45**
Giá trị: 2186.23 tỷ **0.16 (0.04%)**
Khối ngoại (ròng): -12.94 tỷ

UPCOM-INDEX **99.77**
Giá trị: 1608.11 tỷ **0.09 (0.09%)**
Khối ngoại (ròng): -13.28 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.9	-0.66%
Giá vàng	1,786	0.21%
Tỷ giá USD/VND	22,754	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,480	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	19,957	0.24%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	16.04%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	104.4	HPG	-310.0
FUESSVFL	61.4	NLG	-99.1
VHC	29.0	VIC	-88.5
TNH	25.1	SSI	-83.1
GMD	23.8	VHM	-78.5
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	83.80	0.46%	3.80%	19.50%	96.34%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	85.99	0.20%	2.40%	16.90%	107.61%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	251.28	0.18%	3.20%	22.00%	111.44%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	Phiên điều chỉnh	0.13%	-0.60%	0.60%	-5.86%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.34	0.19%	3.50%	8.20%	1.03%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1245.50	0.00%	3.30%	-2.20%	26.77%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	752.00	0.37%	3.80%	8.90%	21.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.33	0.05%	-0.20%	12.70%	17.08%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	209.50	2.37%	6.30%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.97	0.53%	-4.50%	-3.20%	40.73%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	205.55	0.64%	-1.50%	12.60%	80.54%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10185.50	0.35%	5.50%	12.80%	45.68%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	837.32	-1.04%	-1.30%	-4.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	877.68	-0.05%	0.20%	-4.20%			
Nhôm	USD/ton	3069.50	-1.37%	0.00%	7.20%	66.50%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	113.33	1.68%	-0.10%	-0.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	193.00	-3.06%	-17.80%	13.40%	194.66%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent tăng 0.9%, hay 74 US cent, lên 85.82 USD/thùng, cao nhất kể từ tháng 10/2018. Dầu WTI kỳ hạn tháng 11, đáo hạn vào ngày 20/11, tăng 91 US cent (1.1%) lên 83.87 USD/thùng; dầu WTI kỳ hạn tháng 12 – hiện đang giao dịch nhiều nhất – tăng 98 cent lên 83.42 USD/thùng.
- Trên toàn cầu, các nhà máy lọc dầu đã và đang tăng sản lượng nhờ tỷ suất lợi nhuận cao. Tỷ suất lợi nhuận của ngành lúc này chỉ bị hạn chế do hoạt động bảo trì.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 0.9% lên 1,785.25 USD/ounce. Tương tự, vàng kỳ hạn tháng 12 tăng 0.8% lên 1,784.90 USD/ounce.
- Giá vàng tăng khá mạnh do gia tăng lo sợ về lạm phát và các vấn đề trong chuỗi cung ứng, thu hút nhà đầu tư đến với tài sản trú ẩn an toàn.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên kết thúc phiên tăng 0.5% lên 710 CNY/tấn, quặng sắt nhập khẩu hàm lượng 62% vững ở 123 USD/tấn.
- Giá thép trên sàn Thượng Hải giảm: thép cây giảm 2.9% xuống 5,304 CNY/tấn vào lúc đóng cửa phiên giao dịch, thép cuộn cán nóng kết thúc phiên giảm 2.5% xuống 5,550 CNY/tấn.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 3 tại Sở giao dịch Osaka kết thúc phiên tăng 0.4 yên lên 233.5 yên/kg. Hợp đồng cao su giao dịch trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải kỳ hạn tháng 1 phiên vừa qua tăng tăng 1.1% lên 15.265 CNY/tấn cũng góp phần hỗ trợ giá ở Osaka tăng.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng sau khi dữ liệu chính thức cho thấy xuất khẩu của Nhật Bản trong tháng Chín tăng với tốc độ cao hơn dự kiến.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 tăng 1.3 USD, tương đương 0.6%, lên 2.0555 USD/lb. Cà phê Robusta giao tháng 1 phiên này cũng tăng 11 USD, tương đương 0.5%, lên 2,131 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 0.1 cent, tương đương 0.5%, lên 18.97 cent/lb. Giá đường trắng giao tháng 12 cũng tăng 1.70 USD, hay 0.3%, lên 502.20 USD/tấn.

	21/10	% 21/10	20/10	% 20/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1384.77	-0.65%	1393.80	-0.11%	-0.51%	3.35%
S&P 500			4536.19	0.37%	3.95%	4.10%
HĐTL S&P500	4515.25	-0.28%	4528.00	0.37%	1.95%	3.96%
Shang- hai	3594.78	0.22%	3587.00	-0.17%	1.03%	-2.93%
Euro Stoxx	4155.22	-0.41%	4172.17	0.13%	0.15%	1.41%

Phân tích kỹ thuật
TIP _Tăng giá

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TIP đang hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy quanh ngưỡng 42.5. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD vẫn đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã cắt lên đường MA20 và MA50 báo hiệu xu hướng hồi phục. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 45.6, chốt lãi tại ngưỡng 51.6 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 42.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

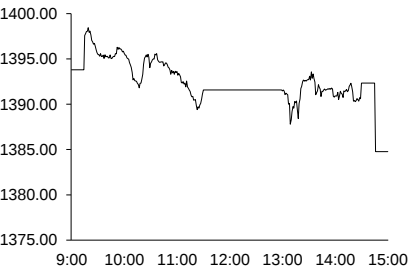
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.93%
Tài nguyên Cơ bản	0.73%
Ô tô và phụ tùng	0.58%
Hóa chất	0.56%
Xây dựng và Vật liệu	0.49%
Y tế	0.29%
Dầu khí	0.24%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	0.00%
Ngân hàng	-0.08%
Bất động sản	-0.10%
Công nghệ Thông tin	-0.22%
Du lịch và Giải trí	-0.23%
Bán lẻ	-0.26%
Dịch vụ tài chính	-0.35%
Thực phẩm và đồ uống	-0.48%
Bảo hiểm	-0.54%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.67%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.19%

Hình 1

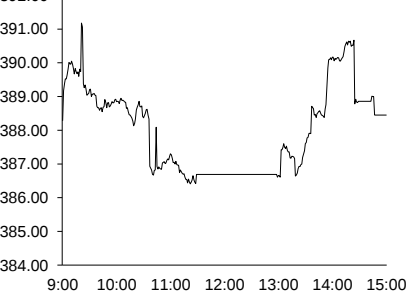
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

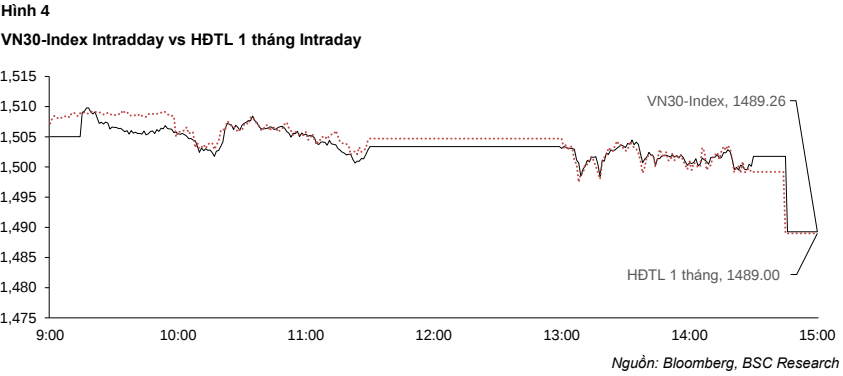
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	58.5	1	4.09%	Có thể tiếp tục mua
10/19/2021	MBG	11.5	14	10.5	12.5	2	8.70%	Có thể tiếp tục mua
10/18/2021	SD9	10.3	12.35	9	12.1	3	17.48%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/15/2021	TDT	14.6	17	13.5	14.4	6	-1.37%	Có thể tiếp tục mua
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	10.65	7	4.41%	Có thể tiếp tục mua
10/13/2021	VNP	22.5	25	21.5	21.7	8	-3.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	17.6	9	-5.88%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/8/2021	VSC	Phiên điều chỉnh	70	60	68.3	13	9.28%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/7/2021	TIP		51.6	42.5	45.6	14	5.31%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	31.75	15	-5.79%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/5/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	34.4	16	-0.72%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	37.1	17	0.00%	Có thể tiếp tục mua
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	19.3	20	4.32%	Có thể tiếp tục mua
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	13.2	21	8.64%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	23.25	22	11.78%	Cần nhắc không mua thêm (**)
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	57.2	23	8.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	30.6	36	7.18%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
9/24/2021	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
9/23/2021	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
9/22/2021	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
9/20/2021	VNM	88.7	95	85	TP	24	7.10%
9/17/2021	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
9/16/2021	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
9/14/2021	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
9/13/2021	KDH	41.25	45.5	39.5	TP	31	10.30%
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	TP	35	15.83%
9/8/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	TP	7	17.26%
9/7/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	5	7.49%	-3.46%	4.27%	14
Cổ phiếu đã chốt	196	129	14.20%	-7.82%	5.46%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1489.00	-1.00%	-0.26	-19.1%	134,876	10/21/2021	0
VN30F2111	1492.00	-0.84%	2.74	104.8%	15,634	11/18/2021	28
VN30F2112	1494.30	-0.51%	5.04	-6.3%	74	12/16/2021	56
VN30F2203	1495.00	-0.41%	5.74	77.6%	103	3/17/2022	147

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -15.77 điểm xuống 1489.26 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VCB, CTG, VHM, VPB, SAB tác động tiêu cực đến vận động giảm của VN30. VN30 giáng co trong phiên sáng nhưng đã đảo chiều giảm điểm vào phiên chiều. VN30 sẽ kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ 1490 điểm trong các phiên tới.
- Ngoại trừ HDTL VN30F2203, các HDTL đều điều chỉnh nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, HDTL VN30F2110 và VN30F2203 tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2110 và VN30F2203 có giá trị tăng. Dòng tiền dịch chuyển sang HDTL VN30F2110 trong phiên giao dịch hôm nay. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMSN2108	4/27/2022	188	20:1	267,200	38.80%	1,600	1,150	11.65%	482	2.39	253,599	159,999	140,200
CKDH2104	1/19/2022	90	2:1	332,100	30.82%	3,500	2,630	9.58%	1,730	1.52	48,260	44,000	44,900
CKDH2106	2/10/2022	112	1:1	98,700	30.82%	2,500	2,890	3.58%	1,757	1.64	51,400	49,000	44,900
CHPG2114	4/27/2022	188	10:1	471,100	34.72%	1,200	1,250	3.31%	652	1.92	90,889	56,789	57,200
CHPG2111	1/6/2022	77	5:1	926,800	34.72%	1,700	2,720	2.64%	2,036	1.34	63,750	48,000	57,200
CHPG2110	12/6/2021	46	5:1	613,400	34.72%	2,400	3,200	1.59%	2,699	1.19	82,450	44,000	57,200
CMBB2106	1/26/2022	97	4:1	325,900	35.36%	1,000	700	1.45%	113	6.22	44,800	34,000	27,900
CNVL2104	4/27/2022	188	20:1	346,200	31.22%	1,300	900	1.12%	366	2.46	266,888	108,888	102,000
CHPG2112	12/27/2021	67	6:1	268,500	34.72%	1,900	2,060	0.98%	1,541	1.34	64,800	48,900	57,200
CVNM2106	1/13/2022	84	5:1	36,000	23.46%	4,000	1,100	0.92%	201	5.47	106,300	100,000	89,100
CMWG2109	2/10/2022	112	3.32:1	92,900	34.54%	4,000	7,400	-0.27%	5,718	1.29	136,360	112,954	127,000
CTCB2109	3/7/2022	137	4:1	416,500	36.10%	2,200	2,800	-0.71%	1,658	1.69	56,560	50,000	52,900
CVCB2105	1/6/2022	77	4.44:1	185,600	31.41%	3,250	1,200	-0.83%	1,181	1.02	119,188	120,000	91,000
CVJC2101	1/6/2022	77	5:1	114,300	22.92%	3,550	4,250	-0.93%	2,824	1.50	133,100	120,000	131,800
CNVL2103	1/19/2022	90	5:1	120,400	31.22%	4,100	2,500	-1.96%	1,102	2.27	121,550	105,000	102,000
CVIC2106	4/27/2022	188	20:1	300,400	31.41%	1,000	770	-2.53%	297	2.59	125,888	98,888	91,000
CFPT2105	1/6/2022	77	4.95:1	257,800	29.43%	3,500	3,790	-2.82%	2,713	1.40	104,400	86,000	96,700
CSTB2107	1/19/2022	90	2:1	282,100	42.88%	2,600	1,010	-2.88%	305	3.31	36,560	32,000	26,100
CPNJ2104	1/7/2022	78	8:1	111,000	29.42%	2,400	1,010	-6.48%	246	4.10	168,360	110,000	98,000
CPNJ2108	2/10/2022	112	14:1	325,000	29.42%	1,500	1,060	-7.02%	540	1.96	128,360	97,000	98,000
Tổng				5,624,700	32.22%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/10/2021, các chứng quyền có dấu hiệu tăng nhẹ khi thị trường duy trì xu hướng giằng co.
- CSTB2109 và CHPG2109 tăng mạnh lần lượt là 22.54% và 17.19%%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -28.37%. CHPG2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.04% thị trường.
- CVPB2105, CVPB2106, CHDB2102 và CSTB2106 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CHPG2115, CPDR2103 và CHPG2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CHPG2110 và CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	-1.7%	0.9	3,936	8.2	6,428	19.8	5.0	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	98.0	-1.0%	1.0	969	2.8	5,812	16.9	3.9	48.5%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	60.0	-0.8%	1.4	1,936	1.9	2,522	23.8	2.1	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	48.6	1.3%	0.5	472	2.5	3,491	13.9	1.5	56.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	91.0	-1.4%	0.7	15,055	11.3	1,767	51.5	3.8	13.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	30.6	-1.1%	1.1	3,023	6.8	1,195	25.6	2.3	30.1%	9.3%
VHM	Bất động sản	77.9	-1.1%	1.0	14,748	20.0	7,714	10.1	3.5	22.9%	40.2%
DXG	Bất động sản	21.8	2.6%	1.3	564	5.6	1,379		1.5	28.9%	11.0%
SSI	Chứng khoán	39.7	-1.5%	1.5	1,696	17.7	1,861	21.3	3.5	43.7%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.5	-0.6%	1.0	919	10.2	4,165	15.2	3.3	20.2%	26.7%
HCM	Chứng khoán	38.1	-1.6%	1.6	757	4.6	2,651	14.4	3.0	47.2%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.7	-0.9%	0.9	3,815	9.7	4,234	22.8	5.2	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	81.3	1.6%	0.4	1,161	0.1	4,304	18.9	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	112.2	-2.0%	1.3	9,337	8.1	4,077	27.5	4.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	53.5	-0.7%	1.5	2,956	2.6	3,216	16.6	2.7	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.5	-1.0%	1.7	592	11.1	1,136	25.1	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	23.4	-0.4%	0.8	3,154	12.3	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	99.2	0.5%	0.3	564	0.1	6,020	16.5	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	47.0	2.8%	0.8	800	12.5	2,903	16.2	2.1	10.7%	13.6%
DCM	Hóa chất	33.8	0.9%	0.7	778	7.0	1,169	28.9	2.7	4.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	94.0	-1.1%	1.1	15,158	5.0	5,534	17.0	3.3	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.5	-0.6%	1.3	6,907	1.1	2,464	16.0	2.0	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	29.8	-0.8%	1.3	6,216	9.6	3,417	8.7	1.5	24.5%	19.0%
VPB	Ngân hàng	37.6	-2.0%	1.2	7,258	14.8	2,807	13.4	2.8	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	27.9	-1.1%	1.2	4,583	12.5	2,764	10.1	2.0	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	31.8	-1.7%	1.0	3,730	5.7	3,589	8.8	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	55.5	4.1%	0.7	198	0.3	4,762	11.7	2.0	83.3%	16.4%
NTP	Nhựa	50.8	0.2%	0.4	260	0.0	4,085	12.4	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	26.2	-1.5%	0.7	1,252	0.6	39	671.8	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	57.2	0.5%	1.1	11,124	98.1	5,616	10.2	3.5	25.2%	39.8%
HSG	Thép	49.4	0.4%	1.4	1,060	17.2	7,745	6.4	2.5	12.1%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	89.1	-1.0%	0.6	8,096	11.5	4,572	19.5	5.9	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	152.0	-2.1%	0.8	4,238	1.5	7,293	20.8	4.7	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	140.2	-2.0%	0.9	7,196	6.7	1,787	78.5	7.8	32.2%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	20.9	-0.7%	1.2	572	2.9	951	22.0	1.6	7.3%	7.4%
ACV	Vận tải	86.2	-0.2%	0.8	8,159	0.2	577	149.4	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	131.8	-3.0%	1.1	3,104	5.1	279		4.2	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	26.0	0.2%	1.7	2,503	0.5	(7,153)		N/A	N/A	9.2%
GMD	Vận tải	50.1	-1.0%	1.0	656	8.5	1,357	36.9	2.5	40.2%	6.7%
PVT	Vận tải	24.6	0.8%	1.4	346	3.2	2,487	9.9	1.6	13.7%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	128.5	-1.2%	0.9	894	1.1	9,519	13.5	4.8	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.4	1.2%	0.4	671	0.7	2,098	16.4	2.4	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.6	-3.3%	0.9	391	6.0	1,212	19.5	1.6	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	68.6	-0.6%	1.0	220	0.4	2,005	34.2	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	19.3	0.3%	0.6	200	2.2	127	152.2	1.0	21.8%	0.6%
REE	Điện	74.9	0.0%	-1.4	1,006	0.6	5,807	12.9	1.9	49.0%	15.8%
PC1	Điện	41.4	7.0%	-0.4	344	5.8	3,445	12.0	1.8	7.0%	17.5%
POW	Điện	12.1	-2.0%	0.6	1,227	6.9	1,079	11.2	1.0	2.8%	8.7%
NT2	Điện	23.3	0.9%	0.5	291	1.2	2,063	11.3	1.6	13.9%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	42.7	-1.0%	1.1	1,057	19.8	1,808	23.6	1.9	16.1%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	45.0	0%	1.0	2,025	0.2			3.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	57.20	0.53	0.36	39.19MLN
OCB	27.35	2.82	0.22	7.91MLN
MSB	22.85	iên điều chỉ	0.20	12.66MLN
DIG	39.90	4.04	0.17	7.65MLN
PC1	41.40	6.98	0.14	3.36MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.31	2.85MLN	1.11MLN
GAS	0.00	-1.17	1.64MLN	607060
VHM	0.00	-1.04	5.86MLN	373600
VCB	0.00	-0.98	1.23MLN	192700
MSN	0.00	-0.91	1.09MLN	611640

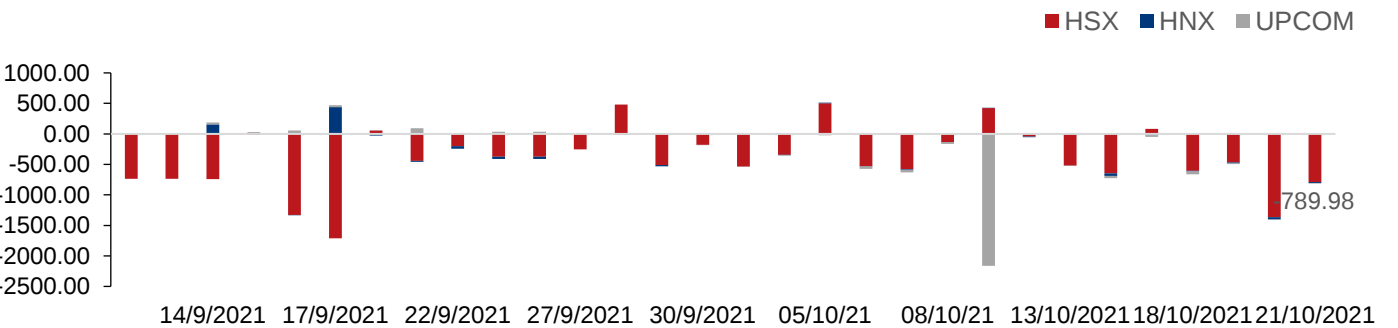
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HMC	31.35	7.00	0.01	989800.00
OGC	7.04	6.99	0.04	1.74MLN
HQC	4.75	6.98	0.04	20.31MLN
ITC	20.70	6.98	0.03	2.30MLN
PC1	41.40	6.98	0.14	3.36MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DLG	7.22	-6.96	-0.04	10.58MLN
RDP	12.55	-6.34	-0.01	122600
TNC	37.50	-6.25	-0.01	1500.00
ELC	28.05	-5.24	-0.02	1.62MLN
BRC	16.20	-4.71	0.00	1000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.8	3,589	8.8	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.3	1,686	19.2	1.7	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.6	566	20.5	1.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	10.7	-411		1.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	46.5	3,949	11.8	2.0	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	29.8	3,417	8.7	1.5	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	56.8	8,518	6.7	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	33.8	1168.9	28.9	2.7	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	161.0	7,258	22.2	5.6	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	112.9	4,602	24.5	7.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	67.6	4,905	13.8	3.6	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	47.0	2,903	16.2	2.1	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.8	2,633	12.1	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	21.8	1,379		1.5	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.7	4,234	22.8	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	112.2	4,077	27.5	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	37.1	1,180	31.4	3.1	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	57.2	5,616	10.2	3.5	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	49.4	7,745	6.4	2.5	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	10.5	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	26.0	1,860	14.0	1.8	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	44.9	1,966	22.8	3.2	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	55.4	6,776	8.2	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	89.0	6,547	13.6	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	127.0	6,428	19.8	5.0	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	55.9	6,786	8.2	2.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	51.0	6,207	8.2	2.2	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.3	2,063	11.3	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.4	3,445	12.0	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	98.0	5,812	16.9	3.9	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.1	1,079	11.2	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	26.7	0	1213.5	0.8	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.5	1,136	25.1	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	20.9	951	22.0	1.6	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.5	1,064	36.2	3.9	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	54.6	16114.6	3.4	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.9	4,965	10.7	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	94.0	5,534	17.0	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.3	570	37.4	1.7	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	59.5	4,475	13.3	1.9	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	77.9	7,714	10.1	3.5	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.1	4,572	19.5	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.6	2,807	13.4	2.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.6	1,195	25.6	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	68.3	5,006	13.6	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	78.9	3,256	24.2	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Phiên điều chỉnh	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639